

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CAO SU  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014  
*(Đã được kiểm toán)*

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	7 - 29
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 - 9
Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 29

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su, tên giao dịch quốc tế Rubber Industry and import – Export Joint Stock Company; tên gọi tắt là RUBICO (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su tiền thân là Công ty Công nghiệp và Xuất nhập khẩu cao su (Số Đăng ký kinh doanh 102451 do Trọng tài Kinh tế cấp ngày 18/03/1993). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 4103003436 ngày 28/05/2005, đăng ký thay đổi bổ sung lần thứ 6 ngày 03/11/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 64 Trương Định, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Lỗ sau thuế của cổ đông của công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 là 13.851.972.527 đồng (Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 là 3.512.368.297 đồng).

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng quản trị của Công ty vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Trần Minh	Chủ tịch
Ông	Trần Đình Mai	Ủy viên
Ông	Nguyễn Văn Minh	Ủy viên
Ông	Phùng Bá Thành	Ủy viên
Bà	Lê Thị Ngọc Lý	Ủy viên

Các thành viên Ban kiểm soát của Công ty vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà	Phạm Thị Thu Hường	Trưởng ban
Bà	Nguyễn Hải Yến	Ủy viên
Ông	Nguyễn Trọng Hùng	Ủy viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Trần Đình Mai	Tổng Giám đốc
Ông	Phùng Bá Thành	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Ông	Trần Công Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Bùi Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Thái Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CAO SU**

Số 64 Trương Định – Phường 7 – Quận 3 – TP. Hồ Chí Minh

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2014, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



**Trần Đình Mai**

**Tổng Giám đốc**

*Hồ Chí Minh, Việt Nam*

*Ngày 26 tháng 01 năm 2015*



Thành viên Hãng Kiểm toán MCI Quốc tế



## CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà SUDICO, đường Mỹ Đình 1, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội  
Tel: (+84 4) 38689 566/88 • Fax: (+84 4) 38686 248 • Web: [kiemtoanava.com.vn](http://kiemtoanava.com.vn)

Số: 0641/BCKT/TC/NV6

### BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su được lập ngày 26/01/2015, từ trang 07 đến trang 29, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

*Ý kiến của kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



**NGUYỄN BẢO TRUNG**

**Phó Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0373  
- 2014 - 126 - 1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ  
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

*Hà Nội, Ngày 05 tháng 03 năm 2015*

**BÙI ĐỨC VINH**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0654  
- 2013 - 126 - 1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	Tài sản	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A - Tài sản ngắn hạn</b>		<b>197.637.360.977</b>	<b>222.956.613.658</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>49.053.552.305</b>	<b>59.937.126.356</b>
111	1. Tiền	III.03	8.178.552.305	8.866.126.356
112	2. Các khoản tương đương tiền		40.875.000.000	51.071.000.000
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>2.200.000.000</b>	<b>2.200.000.000</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn	III.04	2.200.000.000	2.200.000.000
129	2. DP giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)		0	0
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>49.958.231.999</b>	<b>52.444.848.792</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		46.078.193.531	33.582.155.123
132	2. Trả trước cho người bán		22.698.722.253	19.014.469.920
135	5. Các khoản phải thu khác	III.05	1.809.123.824	1.783.564.549
139	6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	III.06	(20.627.807.609)	(1.935.340.800)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>86.875.616.047</b>	<b>97.259.125.139</b>
141	1. Hàng tồn kho	III.07	86.875.616.047	97.259.125.139
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		0	0
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>9.549.960.626</b>	<b>11.115.513.371</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	III.08	9.646.284	6.300.000
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.665.572.738	2.983.702.675
154	3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	III.09	326.403.585	182.140.279
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	III.10	6.548.338.019	7.943.370.417
<b>200</b>	<b>B - Tài sản dài hạn</b>		<b>63.958.442.514</b>	<b>70.839.037.884</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>2.531.846.293</b>	<b>2.748.120.650</b>
218	4. Phải thu dài hạn khác	III.11	2.531.846.293	2.748.120.650
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>46.678.066.380</b>	<b>53.528.684.323</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	III.12	38.121.095.215	44.729.499.334
222	- Nguyên giá		66.159.923.457	66.566.613.519
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(28.038.828.242)	(21.837.114.185)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		0	0
227	3. Tài sản cố định vô hình	III.13	7.505.528.669	7.763.119.897
228	- Nguyên giá		10.403.200.016	10.403.200.016
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.897.671.347)	(2.640.080.119)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	III.14	1.051.442.496	1.036.065.092
<b>240</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>250</b>	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>11.754.100.000</b>	<b>12.000.000.000</b>
258	3. Đầu tư dài hạn khác	III.15	11.754.100.000	12.000.000.000
259	4. DP giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)		0	0
<b>260</b>	<b>V. Lợi thế thương mại</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>270</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>2.994.429.841</b>	<b>2.562.232.911</b>
271	1. Chi phí trả trước dài hạn	III.16	2.562.911.120	2.242.432.786
272	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	IV.32.2	431.518.721	309.800.125
273	3. Tài sản dài hạn khác	III.17	0	10.000.000
<b>280</b>	<b>Tổng cộng tài sản</b>		<b>261.595.803.491</b>	<b>293.795.651.542</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	Nguồn vốn	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>A - Nợ phải trả</b>		<b>130.478.948.016</b>	<b>145.280.094.920</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>113.592.539.263</b>	<b>129.910.811.167</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	III.18	23.417.990.736	56.704.689.825
312	2. Phải trả người bán		37.115.176.942	18.407.956.597
313	3. Người mua trả tiền trước		34.870.969.294	38.718.853.530
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	III.19	1.369.199.937	501.753.684
315	5. Phải trả công nhân viên		7.450.469.170	5.798.373.833
316	6. Chi phí phải trả	III.20	0	150.000.000
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	III.21	8.274.523.204	8.738.231.561
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		979.919.282	643.534.669
321	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		114.290.698	247.417.468
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>16.886.408.753</b>	<b>15.369.283.753</b>
331	1. Phải trả dài hạn người bán		0	0
333	3. Phải trả dài hạn khác	III.22	1.903.482.000	1.186.357.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	III.23	10.293.188.528	10.293.188.528
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		0	0
400	8. Doanh thu chưa thực hiện	III.24	4.689.738.225	3.889.738.225
<b>410</b>	<b>B - Vốn chủ sở hữu</b>		<b>130.609.567.282</b>	<b>147.852.413.299</b>
<b>411</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	III.25	<b>130.609.567.282</b>	<b>147.852.413.299</b>
412	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		100.303.080.000	100.303.080.000
413	2. Thặng dư vốn cổ phần		31.410.714.600	31.410.714.600
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		0	0
415	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(416.750.000)	(416.750.000)
417	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		0	0
418	7. Quỹ đầu tư phát triển		9.611.512.850	9.449.760.778
419	8. Quỹ dự phòng tài chính		605.285.550	605.285.550
420	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.637.896.683	2.637.896.683
421	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(13.542.172.401)	3.862.425.688
430	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	0
<b>431</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>500</b>	<b>C. Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>		<b>507.288.193</b>	<b>663.143.323</b>
<b>600</b>	<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>		<b>261.595.803.491</b>	<b>293.795.651.542</b>



## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		0	0
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý		280.505.995	280.505.995
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		103.504,84	40.148,10
- Lak		0	0
6. Dự toán chi sự nghiệp, chi dự án		0	0



Người lập biểu

Lê Thị Ngọc Lý

Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 01 năm 2015



Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Minh



Tổng Giám đốc

Trần Đình Mai

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	IV.26	763.182.193.248	698.879.781.930
2. Các khoản giảm trừ		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		763.182.193.248	698.879.781.930
4. Giá vốn hàng bán	IV.27	726.100.404.642	674.948.195.579
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		37.081.788.606	23.931.586.351
6. Doanh thu hoạt động tài chính	IV.28	3.964.689.334	6.013.585.876
7. Chi phí tài chính	IV.29	2.739.172.648	4.151.404.744
- Trong đó: Chi phí lãi vay		2.404.261.750	4.132.108.701
8. Chi phí bán hàng		9.700.775.174	5.025.806.275
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		42.007.329.859	18.464.168.093
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(13.400.799.741)	2.303.793.115
11. Thu nhập khác	IV.30	440.209.462	1.755.997.792
12. Chi phí khác	IV.31	338.289.502	20.581.638
13. Lợi nhuận khác		101.919.960	1.735.416.154
14. Phần lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh		0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(13.298.879.781)	4.039.209.269
16.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	IV.32.1	1.167.523.149	1.173.497.774
16.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	IV.32.2	(121.718.596)	(309.800.125)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(14.344.684.334)	3.175.511.620
17.1 Lợi ích cổ đông thiểu số		(492.711.807)	(336.856.677)
17.2 Các khoản trừ vào lợi nhuận sau thuế		0	0
17.3 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		(13.851.972.527)	3.512.368.297
18. Lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu	IV.33	(1.386) 34097	351

Người lập biểu

Lê Thị Ngọc Lý

Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 01 năm 2015

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Minh



Tổng Giám đốc

Trần Đình Mai



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**I. THÔNG TIN CHUNG**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CAO SU  
 Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: RUBBER INDUSTRY AND IMPORT – EXPORT JOINT STOCK COMPANY. Tên công ty viết tắt: RUBICO

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Công nghiệp chế biến sản phẩm từ cây cao su; Gia công, sản xuất, mua bán giày thể thao xuất khẩu; Mua bán cao su và sản phẩm cao su (giày dép, bao bì), sản phẩm đồ mộc, hàng thủ công mỹ nghệ từ gỗ cao su do công ty sản xuất, máy móc thiết bị vật tư nguyên liệu phục vụ sản xuất các sản phẩm từ cao su của công ty, vật tư thiết bị phục vụ cho trồng trọt và chế biến cao su, nông sản, máy móc phương tiện vận tải, phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), vật liệu xây dựng, vật tư cho luyện kim; Kinh doanh nhà; Cho thuê kho bãi, văn phòng; Mua bán nguyên vật liệu gỗ, sản phẩm đồ mộc và hàng trang trí nội thất, hàng thủ công mỹ nghệ; Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng; Kinh doanh bất động sản; Trồng, khai thác, chế biến cây cao su và cây rừng trồng khác (trừ chế biến gỗ tại trụ sở); Cho thuê máy móc, thiết bị công nghiệp./.

**Vốn điều lệ**

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi, bổ sung lần thứ 6 ngày 03/11/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp là 100.303.080.000 đồng (Một trăm tỷ ba trăm lẻ ba triệu không trăm tám mươi ngàn đồng chẵn), mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

Thông tin về Các đơn vị thành viên:

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1	Văn phòng Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su	Địa chỉ: Số 64 Trương Định, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su tại Hà Nội	Địa chỉ: Số 56 Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su – Xí nghiệp Cao su Kỹ thuật Tam Hiệp	Địa chỉ: Đường số 3, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Tỉnh Đồng Nai.

Tại thời điểm lập Báo cáo này, Công ty có các công ty con như sau :

STT	Tên công ty và địa chỉ	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Công ty TNHH MTV Thương mại và Địa ốc Hồng Phúc, có địa chỉ tại 50 – 52 Võ Văn Tần, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.	Mua bán cao su và sản phẩm từ cao su; Kinh doanh nhà; Cho thuê kho bãi, văn phòng.	100
2	Công ty Cổ phần An Thịnh – Việt Lào, có địa chỉ tại 64 Trương Định, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.	Bán buôn mù cao su nguyên liệu; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu.	71,83
5	Công ty TNHH MTV Chế biến Gỗ Đông Hòa, có địa chỉ tại 9/7A Lý Thường Kiệt, Khu phố Thống nhất 1, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.	Công nghiệp chế biến các sản phẩm từ cây cao su, cho thuê máy móc thiết bị; Xây dựng nhà các loại.	100

*Người đại diện theo pháp luật*

Ông: Trần Đình Mai – Tổng Giám đốc (Sinh ngày 01/06/1959; Dân tộc Kinh; Quốc tịch Việt Nam; Giấy chứng minh thư nhân dân số 022945734 do Công an TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 18/09/2013; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú : Số 48/26G Đường Trường Sa, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh. Chỗ ở hiện tại: Số 48/26G Đường Trường Sa, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam).

## II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đã áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết.

#### *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

### 2.3. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính: Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính: Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoại bảng.

#### 2.5. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư tài chính ngắn hạn được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất chủ yếu là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng và dưới một (01) năm.

#### 2.6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### 2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### 2.8. Tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

#### 2.9. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí hoặc phân bổ vào chi phí theo quy định. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng; Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT – BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính v/v Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Quyết định số 2841/QĐ-BTC ngày 16/11/2009 của Bộ Tài chính v/v Định chính phụ lục số 02 – Thông tư số 203/2009/TT – BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

#### 2.10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị với tỷ lệ quyền biểu quyết dưới 20%, Công ty không nắm quyền kiểm soát đáng kể.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

#### 2.11. Chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### 2.12. Chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 2.13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### 2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân phối và hình thành từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo quy định của nhà nước và điều lệ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### 2.15. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Số dư cuối năm của các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính v/v Quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

### 2.16. Ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo từng trường hợp cụ thể theo từng hợp đồng mà Công ty đã ký kết với khách hàng, phù hợp với chuẩn mực số 15 – hợp đồng xây dựng ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ – BTC ngày 31/12/2002 của Bộ Tài chính.



*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.17. Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm lãi tiền vay và lỗ chênh lệch tỷ giá, các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp***Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

**III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT***Đơn vị tính: VND*

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>03. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
Tiền mặt tại quỹ	438.423.580	941.655.469
Tiền gửi ngân hàng	7.740.128.725	7.924.470.887
Tiền đang chuyển	0	0
Các khoản tương đương tiền	40.875.000.000	51.071.000.000
<b>Cộng</b>	<b>49.053.552.305</b>	<b>59.937.126.356</b>
<b>04. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn (trên 3 tháng)	2.200.000.000	2.200.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác	0	0
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	0
<b>Cộng</b>	<b>2.200.000.000</b>	<b>2.200.000.000</b>
<b>05. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>		
Phải thu Bảo hiểm xã hội	25.067.043	15.957.814
Lãi dự thu	498.666.667	266.000.000
Phải thu Ông Nguyễn Văn Huệ	40.000.000	40.000.000

05. Các khoản phải thu ngắn hạn khác (tiếp theo)	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu về cổ phần hóa trả chậm	0	0
Phải thu về thuế nhập khẩu được hoàn	115.951.919	895.009.930
Phải thu Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tiền chuyển nhượng cổ phần tại Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	245.900.000	0
Phải thu lợi nhuận được chia Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh	0	270.000.000
Phải thu lợi nhuận được chia	0	0
Phải thu tiền tạm ứng án phí	56.294.421	56.294.421
Phải thu khác	827.243.774	240.302.384
<b>Cộng</b>	<b>1.809.123.824</b>	<b>1.783.564.549</b>

06. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Cuối năm	Đầu năm
Công ty CP Sản xuất – Xuất nhập khẩu Lâm sản và hàng tiêu thụ Công nghiệp (UPEXIM)	(3.870.681.600)	(1.935.340.800)
Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Đồng Tháp	(11.266.471.270)	0
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hữu Nghị	(5.490.654.739)	0
<b>Cộng</b>	<b>(20.627.807.609)</b>	<b>(1.935.340.800)</b>

07. Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
Hàng mua đang đi đường	8.167.506.845	0
Nguyên liệu, vật liệu	11.355.783.686	8.476.038.073
Công cụ, dụng cụ	32.512.582	33.051.108
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	66.925.159.151	22.443.266.006
Thành phẩm	0	0
Hàng hoá	359.788.340	63.171.162.908
Hàng gửi đi bán	34.865.443	3.135.607.044
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>86.875.616.047</b>	<b>97.259.125.139</b>

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ: 0 đồng. Giá trị trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm là 0 đồng, giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm là 0 đồng.
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại thời điểm ngày 31/12/2014 là 86.875.616.047 đồng.

08. Chi phí trả trước ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Cước phí dịch vụ internet	9.646.284	6.300.000
<b>Cộng</b>	<b>9.646.284</b>	<b>6.300.000</b>

09. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	0	0
Thuế thu nhập cá nhân	0	1.496.216
Thuế thu nhập doanh nghiệp	326.403.585	180.644.063
Thuế khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>326.403.585</b>	<b>182.140.279</b>

10. Tài sản ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	0	971.750.454
Tạm ứng	232.718.056	656.000.000
Tài sản thiếu chờ xử lý	6.315.619.963	6.315.619.963
<b>Cộng</b>	<b>6.548.338.019</b>	<b>7.943.370.417</b>

11. Phải thu dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu về cổ phần hóa trả chậm	115.596.293	131.870.650
Phải thu cán bộ CNV tiền phát hành cổ phiếu	2.416.250.000	2.416.250.000
Phải thu tiền cho vay hỗ trợ Đoàn thanh niên Công ty	0	200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.531.846.293</b>	<b>2.748.120.650</b>

## 12. Tài sản cố định hữu hình (Chi tiết xem Phụ lục số 01 kèm theo)

## 13. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>			
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>8.600.000.000</b>	<b>1.803.200.016</b>	<b>10.403.200.016</b>
- Tăng do mua sắm			0
- Giảm khác			0
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>8.600.000.000</b>	<b>1.803.200.016</b>	<b>10.403.200.016</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>1.850.869.581</b>	<b>789.210.538</b>	<b>2.640.080.119</b>
- Khấu hao trong năm	177.608.696	79.982.532	257.591.228
- Giảm khác			0
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.028.478.277</b>	<b>869.193.070</b>	<b>2.897.671.347</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>			
- Tại ngày đầu năm	6.749.130.419	1.013.989.478	7.763.119.897
- Tại ngày cuối năm	6.571.521.723	934.006.946	7.505.528.669

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối năm	Đầu năm
Dự án Chung cư Vĩnh Hội	23.145.190	23.145.190
Dự án Trảng Bom	936.315.178	936.315.178
Chi phí giải tỏa XN Bình Điền	91.982.128	76.604.724
Các công trình khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>1.051.442.496</b>	<b>1.036.065.092</b>
<b>15. Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Xuất nhập khẩu Cao su	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Du lịch Cao su	2.754.100.000	3.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty CP Phát triển Đầu tư và Khu công nghiệp Geruco	1.500.000.000	1.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>11.754.100.000</b>	<b>12.000.000.000</b>
<b>16. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Chi phí công cụ, dụng cụ, sửa chữa lớn chờ phân bổ	2.502.244.456	1.944.546.953
Chi phí cấp chứng nhận quyền sử dụng đất	60.666.664	121.333.332
Chi phí trả trước dài hạn khác	0	176.552.501
<b>Cộng</b>	<b>2.562.911.120</b>	<b>2.242.432.786</b>
<b>17. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Ký cược, ký quỹ dài hạn	0	10.000.000
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>10.000.000</b>
<b>18. Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Vay ngắn hạn	23.417.990.736	56.704.689.825
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	0	0
<b>Cộng</b>	<b>23.417.990.736</b>	<b>56.704.689.825</b>
<b>19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Thuế giá trị gia tăng	643.315.723	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	528.743.189	494.904.773
Thuế thu nhập cá nhân	21.768.047	6.298.911
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	175.372.978	550.000
<b>Cộng</b>	<b>1.369.199.937</b>	<b>501.753.684</b>

**Thuế Giá trị gia tăng:**

Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp:**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bằng 22% (hai mươi hai phần trăm).

**Các loại thuế khác:**

Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân.. theo đúng quy định hiện hành.

**Ghi chú:** Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**20. Chi phí phải trả**

Lãi vay trích trước phải trả

Cộng

Cuối năm

Đầu năm

0

150.000.000

0

150.000.000

**21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

Kinh phí công đoàn

Bảo hiểm xã hội

Phải trả về cổ phần hóa

Phải trả cổ tức cho các cổ đông

Phải trả tiền thực hiện dự án Trảng Bom

Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn

Các khoản phải trả khác

Cộng

Cuối năm

Đầu năm

134.235.211

134.913.254

6.169.891

23.512.976

168.400.000

252.600.000

4.162.895.468

4.937.739.354

600.000.000

600.000.000

289.340.000

0

2.913.482.634

2.789.465.977

8.274.523.204

8.738.231.561

**22. Phải trả dài hạn khác**

Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn

Phải trả dài hạn khác

Cộng

Cuối năm

Đầu năm

1.903.482.000

1.186.357.000

0

0

1.903.482.000

1.186.357.000

23. Vay và nợ dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
<b>1. Vay dài hạn</b>	<b>10.293.188.528</b>	<b>10.293.188.528</b>
- Vay ngân hàng (*)	10.293.188.528	10.293.188.528
<b>2. Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Cộng</b>	<b>10.293.188.528</b>	<b>10.293.188.528</b>

(\*) Khoản vay ODA của Chính phủ từ năm 1996 bằng máy móc, thiết bị thông qua Chi nhánh Ngân hàng Ngoại thương Khu chế xuất Tân Thuận. Khoản vay này Chính phủ đã có Văn bản số 4055/VOCP/QHQT ngày 23/7/2002 cho khoan lại để xử lý chung cùng với các đơn vị khác có vay vốn của Chính phủ Ấn Độ.

24. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm	Đầu năm
Doanh thu nhận trước Dự án 4/35 Độc Lập	4.689.738.225	3.889.738.225
<b>Cộng</b>	<b>4.689.738.225</b>	<b>3.889.738.225</b>

#### 25. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết xem Phụ lục số 02 kèm theo)

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	69.333.330.000	69.333.330.000
Vốn góp của đối tượng khác	30.969.750.000	30.969.750.000
<b>Cộng</b>	<b>100.303.080.000</b>	<b>100.303.080.000</b>

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	100.303.080.000	100.303.080.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	100.303.080.000	100.303.080.000

d. Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.030.308	10.030.308
+ Cổ phiếu phổ thông	10.030.308	10.030.308
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	29.950	29.950
+ Cổ phiếu phổ thông	29.950	29.950
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.358	10.000.358
+ Cổ phiếu phổ thông	10.000.358	10.000.358
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

## Ghi chú:

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng Việt Nam/01 Cổ phiếu;
- Thông tin về số lượng cổ phiếu được mua, bán lại xem chi tiết tại thuyết minh số IV, 31 kèm theo.

#### IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>26. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm và cung cấp dịch vụ	753.369.271.218	682.129.313.422
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.782.941.587	12.688.328.845
Doanh thu hợp đồng xây dựng	0	2.977.115.982
Doanh thu khác	2.029.980.443	1.085.023.681
<b>Cộng</b>	<b>763.182.193.248</b>	<b>698.879.781.930</b>
<b>27. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	711.332.678.346	665.729.445.825
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10.472.407.364	5.380.375.883
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	2.300.746.564	2.815.501.642
Giá vốn hàng hóa khác	1.994.572.368	1.022.872.229
<b>Cộng</b>	<b>726.100.404.642</b>	<b>674.948.195.579</b>
<b>28. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.328.855.718	5.363.843.392
Cổ tức, lợi nhuận được chia	103.151.103	310.883.649
Lãi bán ngoại tệ	119.100.613	0
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	372.850.843	306.936.990
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	40.731.057	920.856
Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	31.000.989
<b>Cộng</b>	<b>3.964.689.334</b>	<b>6.013.585.876</b>
<b>29. Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay	2.404.261.750	4.132.108.701
Lỗ bán ngoại tệ	47.479.852	0
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	238.494.181	5.202.054
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	32.234.512	14.093.989
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	0
Chi phí tài chính khác	16.702.353	0
<b>Cộng</b>	<b>2.739.172.648</b>	<b>4.151.404.744</b>

30. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
Thu thanh lý, nhượng bán tài sản	269.000.000	1.593.995.000
Thu nhập người đại diện phần vốn	10.000.000	24.300.000
Tiền bồi thường	0	38.025.000
Thu nhập khác	161.209.462	99.677.792
<b>Cộng</b>	<b>440.209.462</b>	<b>1.755.997.792</b>

31. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Tiền phạt vi phạm hành chính	238.861.595	5.469.719
Chi phí thanh lý tài sản	99.427.907	15.000.000
Chi phí khác	0	111.919
<b>Cộng</b>	<b>338.289.502</b>	<b>20.581.638</b>

32.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.167.523.149	1.103.706.159
- Điều chỉnh chi phí trước thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	0	69.791.615
<b>Cộng</b>	<b>1.167.523.149</b>	<b>1.173.497.774</b>

32.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	309.800.125	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(431.518.721)	(309.800.125)
- <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>(121.718.596)</b>	<b>(309.800.125)</b>

33. Lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	(13.851.972.527)	3.512.368.297
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	10.000.358	10.000.358
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(1.385)</b>	<b>351</b>

## Ghi chú:

- Công ty TNHH MTV Thương mại và Địa ốc Hồng Phúc là Công ty con do Công ty CP Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su đầu tư 100% vốn đã mua 5.000 cổ phiếu của chính Công ty mẹ - Công ty CP Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su với số tiền là 155.000.000 đồng.
- Khi hợp nhất Báo cáo tài chính, khoản đầu tư của Công ty con- Công ty TNHH MTV Thương mại và Địa ốc Hồng Phúc được trình bày ở chỉ tiêu cổ phiếu quỹ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Do 5.000 cổ phiếu mà Công ty con – Công ty TNHH MTV Thương mại và Địa ốc Hồng Phúc đã mua (nêu trên) vẫn được nhận cổ tức và có đầy đủ các quyền biểu quyết thông thường, do vậy khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất Công ty xác định vẫn xác định 5.000 cổ phiếu này vào số lượng cổ phiếu đang lưu hành và số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân của Công ty.



**V. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC****01. Công cụ tài chính****Các loại công cụ tài chính của Công ty**

Chỉ tiêu	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. Tài sản tài chính</b>				
Tiền và tương đương tiền	49.053.552.305	59.937.126.356	49.053.552.305	59.937.126.356
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	11.754.100.000	12.000.000.000	11.754.100.000	12.000.000.000
Phải thu khách hàng	46.078.193.531	33.582.155.123	25.450.385.922	31.646.814.323
Các khoản phải thu khác	4.340.970.117	4.531.685.199	4.340.970.117	4.531.685.199
<b>Cộng</b>	<b>111.226.815.953</b>	<b>110.050.966.678</b>	<b>90.599.008.344</b>	<b>108.115.625.878</b>
<b>B. Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ	33.711.179.264	66.997.878.353	33.711.179.264	66.997.878.353
Phải trả cho người bán	37.115.176.942	18.407.956.597	37.115.176.942	18.407.956.597
Phải trả cho người lao động	7.450.469.170	5.798.373.833	7.450.469.170	5.798.373.833
Chi phí phải trả	0	150.000.000	0	150.000.000
Các khoản phải trả khác	10.178.005.204	9.924.588.561	10.178.005.204	9.924.588.561
<b>Cộng</b>	<b>88.454.830.580</b>	<b>101.278.797.344</b>	<b>88.454.830.580</b>	<b>101.278.797.344</b>

Công ty đã xem xét tới việc đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tuy nhiên, Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành khác có liên quan chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Theo đó, Công ty không thấy có sự khác biệt giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính ngoại trừ giá trị dự phòng đã trích lập như đã trình bày ở các thuyết minh có liên quan.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Chỉ tiêu	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ	56.704.689.825	0	10.293.188.528	66.997.878.353
Phải trả cho người bán	18.407.956.597	0	0	18.407.956.597
Phải trả người lao động	5.798.373.833	0	0	5.798.373.833
Chi phí phải trả	150.000.000	0	0	150.000.000
Các khoản phải trả khác	8.738.231.561	1.186.357.000	0	9.924.588.561
<b>Cộng</b>	<b>89.799.251.816</b>	<b>1.186.357.000</b>	<b>10.293.188.528</b>	<b>101.278.797.344</b>

Chỉ tiêu	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Số cuối năm</b>				
Vay và nợ	23.417.990.736	0	10.293.188.528	33.711.179.264
Phải trả cho người bán	37.115.176.942	0	0	37.115.176.942
Phải trả người lao động	7.450.469.170	0	0	7.450.469.170
Chi phí phải trả	0	0	0	0
Các khoản phải trả khác	8.274.523.204	1.903.482.000	0	10.178.005.204
<b>Cộng</b>	<b>76.258.160.052</b>	<b>1.903.482.000</b>	<b>10.293.188.528</b>	<b>88.454.830.580</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

*Rủi ro thị trường:* Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

*Rủi ro về giá:* Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

*Rủi ro về tỷ giá hối đoái:* Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

*Rủi ro về lãi suất:* Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

### 02. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**03. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Số tiền
Công ty TNHH MTV Chế biến Gỗ Đông Hòa	Công ty con	Mua hàng hóa	34.164.409.739
		Bán hàng hóa	195.360.000
		Bán tài sản	418.000.000
		Thu lãi vay vốn lưu động	132.185.318
		Thu lợi nhuận năm nay	1.144.191.461
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	Lãi vay phải trả năm nay	667.466.667
		Chi trả cổ tức năm nay	2.754.666.390
		Chuyển nhượng cổ phần	245.900.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Số tiền
Công ty TNHH MTV Chế biến Gỗ Đông Hòa	Công ty con	Phải thu về lợi nhuận	699.885.234
		Phải trả về bán hàng hóa	1.307.294.765
Công ty TNHH MTV Thương mại và Địa ốc Hồng Phúc	Công ty con	Phải thu về lợi nhuận	1.038.559.514
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	Phải trả về chi phí cổ phần hóa	168.400.000
		Cổ tức còn phải trả	3.000.000.000
		Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần	245.900.000

**04. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

**05. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

**06. Phê duyệt và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành vào ngày 26/01/2015.



Người lập biểu  
Lê Thị Ngọc Lý  
Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 26 tháng 01 năm 2015



Kế toán trưởng  
Nguyễn Hồng Minh



Tổng Giám đốc  
Trần Đình Mai

03/Y  
N  
KHU  
JU  
OC

UN-01  
TR  
KH  
TH  
V  
THANG

Phụ lục số 01

TÀNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
Số dư đầu năm	37.729.383.828	22.033.834.300	6.592.786.382	210.609.009	66.566.613.519
- Mua trong năm	110.000.000				110.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành					0
- Thanh lý, nhượng bán			(239.690.298)		(239.690.298)
- Giảm khác	(106.133.873)	(170.865.891)			(276.999.764)
Số dư cuối năm	37.623.249.955	21.972.968.409	6.353.096.084	210.609.009	66.159.923.457
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	11.472.044.557	5.511.162.869	4.707.973.098	145.933.661	21.837.114.185
- Khấu hao trong năm	2.525.329.299	3.631.420.285	667.510.674		6.824.260.258
- Thanh lý, nhượng bán			(579.006.703)		(579.006.703)
- Giảm khác	(14.369.940)	(29.169.558)			(43.539.498)
Số dư cuối năm	13.983.003.916	9.113.413.596	4.796.477.069	145.933.661	28.038.828.242
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					
- Tại ngày đầu năm	26.257.339.271	16.522.671.431	1.884.813.284	64.675.348	44.729.499.334
- Tại ngày cuối năm	23.640.246.039	12.859.554.813	1.556.619.015	64.675.348	38.121.095.215

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CAO SU**

Số 64 Trương Định – Phường 7 – Quận 3 – TP. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**Phụ lục số 02**

**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	100.303.080.000	31.410.714.600	(416.750.000)	9.449.760.778	605.285.550	2.274.508.446	7.269.074.571	150.895.673.945
Tăng do đánh giá lại							0	0
Tăng do PP Lợi nhuận						363.388.237		363.388.237
Lãi hợp nhất trong năm							3.512.368.297	3.512.368.297
Điều chỉnh do hợp nhất							0	0
Giảm do đánh giá lại								0
Phân phối lợi nhuận							(1.421.570.280)	(1.421.570.280)
Chia cổ tức							(5.497.446.900)	(5.497.446.900)
Số dư cuối năm trước	100.303.080.000	31.410.714.600	(416.750.000)	9.449.760.778	605.285.550	2.637.896.683	3.862.425.688	147.852.413.299
Số dư đầu năm nay	100.303.080.000	31.410.714.600	(416.750.000)	9.449.760.778	605.285.550	2.637.896.683	3.862.425.688	147.852.413.299
Tăng do nhận vốn góp								0
Tăng từ PP Lợi nhuận				161.752.072				161.752.072
Điều chỉnh do hợp nhất								0
Phân phối lợi nhuận							(752.525.322)	(752.525.322)
Kết quả SXKD năm nay							(13.851.972.527)	(13.851.972.527)
Chia cổ tức							(2.800.100.240)	(2.800.100.240)
Giảm khác								0
Số dư cuối năm nay	100.303.080.000	31.410.714.600	(416.750.000)	9.611.512.850	605.285.550	2.637.896.683	(13.542.172.401)	130.609.567.282

